

STT	Chi tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng số	Diện tích phân theo đơn vị hành chính							
				P. Hoàng Văn Thụ	P. Tam Thanh	P. Vĩnh Trại	P. Đông Kinh	P. Chi Lăng	X. Hoàng Đồng	X. Quảng Lạc	X. Mai Pha
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+(7)+...+(12)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)
1	Đất khu công nghệ cao	KCN									
2	Đất khu kinh tế	KKT	7.793,82	140,10	234,10	161,53	222,17	407,12	2.501,28	2.769,44	1.358,07
3	Đất đô thị	KDT	1.165,03	140,10	234,10	161,53	222,17	407,12			
4	Khu vực sản xuất nông nghiệp (khu vực chuyên trồng lúa nước, khu vực chuyên trồng cây công nghiệp lâu năm)	KNN	742,34	0,48					382,95	235,04	123,88
5	Khu vực lâm nghiệp (khu vực rừng phòng hộ, rừng đặc dụng, rừng sản xuất)	KLN	4.026,16		7,74	5,40	8,70	114,61	1.354,20	1.927,02	608,50
6	Khu du lịch	KDL									
7	Khu bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học	KBT									
8	Khu vực phát triển công nghiệp (khu công nghiệp, cụm công nghiệp)	KPC	50,00							50,00	
9	Khu đô thị (trong đó có khu đô thị mới)	DTC	362,64	64,55	9,94	17,00	17,65		161,77		91,73
10	Khu thương mại - dịch vụ	KTM	67,16	2,79	2,92	7,91	5,43	2,92	22,24	13,86	9,09
11	Khu đô thị - thương mại - dịch vụ	KDV	238,24						192,85		45,39
12	Khu dân cư nông thôn	DNT	984,79						457,63	194,04	333,12
13	Khu ở, làng nghề, sản xuất phi nông nghiệp nông thôn	KON	305,33						135,03	39,76	130,55

Ghi chú: Khu chức năng không tổng hợp khi tính tổng diện tích tự nhiên

Biểu 02

KẾ HOẠCH THU HỒI ĐẤT NĂM 2024 THÀNH PHỐ LẠNG SƠN

(Kèm theo Quyết định số: 93/QĐ-UBND ngày 15 /01/2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh Lạng Sơn)

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính							
				P. Hoàng Văn Thụ	P. Tam Thanh	P. Vĩnh Trại	P. Đông Kinh	P. Chi Lăng	X. Hoàng Đồng	X. Quảng Lạc	X. Mai Pha
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...+(12)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)
1	Đất nông nghiệp	NNP	366,45	0,96	9,18	2,63	40,21	4,21	86,18	91,90	131,20
	<i>Trong đó:</i>										
1.1	Đất trồng lúa	LUA	90,05	0,17	1,09		11,14	0,37	15,77	20,08	41,42
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC</i>	<i>55,13</i>				<i>0,71</i>		<i>15,77</i>	<i>19,89</i>	<i>18,76</i>
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	106,96	0,76	7,27	1,28	26,19	1,80	5,88	12,72	51,07
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	23,27	0,01	0,45	0,38	2,45	1,68	8,19	5,07	5,04
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	30,83						28,52	2,31	
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD									
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	112,52		0,01	0,35			27,83	51,72	32,62
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	2,82	0,02	0,36	0,61	0,42	0,37			1,04
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH									
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	70,76	0,84	5,44	3,85	6,92	4,21	21,38	3,45	24,68
	<i>Trong đó:</i>										
2.1	Đất quốc phòng	CQP									
2.2	Đất an ninh	CAN									
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK									
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN									
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	1,18			0,66	0,08	0,15			0,28
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	2,44	0,05	0,18			1,15	0,49		0,56
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS									
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	0,50								0,50
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	33,11	0,17	2,02	1,91	3,09	0,48	17,09	1,38	6,98
	<i>Trong đó:</i>										
-	Đất giao thông	DGT	22,79	0,07	1,61	0,63	2,42	0,22	11,40	0,99	5,45
-	Đất thủy lợi	DTL	6,23	0,05	0,10		0,24		5,34		0,50
-	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	0,61	0,03	0,30	0,00	0,02	0,07		0,02	0,17
-	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	0,20					0,04		0,10	0,06

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính							
				P. Hoàng Văn Thụ	P. Tam Thanh	P. Vĩnh Trại	P. Đông Kinh	P. Chi Lăng	X. Hoàng Đồng	X. Quảng Lạc	X. Mai Pha
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...(12)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)
-	Đất xây dựng cơ sở giáo dục-đào tạo	DGD	0,47	0,03			0,05		0,34		0,05
-	Đất xây dựng cơ sở thể dục - thể thao	DTT	0,28							0,27	0,01
-	Đất công trình năng lượng	DNL	0,00				0,00				
-	Đất công trình bưu chính viễn thông	DBV									
-	Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia	DKG									
-	Đất có di tích, lịch sử - văn hóa	DDT									
-	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA									
-	Đất cơ sở tôn giáo	TON									
-	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	1,38			0,17	0,33	0,14	0,01		0,74
-	Đất xây dựng cơ sở khoa học công nghệ	DKH									
-	Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội	DXH									
-	Đất chợ	DCH	1,14			1,11	0,03				
2.10	Đất danh lam, thắng cảnh	DDL									
2.11	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH									
2.12	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	1,73		0,25			1,48			
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	12,92						1,29	1,11	10,52
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	6,01	0,58	1,78	0,41	3,04	0,21	0,00		
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	1,87	0,03	0,24	0,87	0,01	0,58		0,08	0,07
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	0,35				0,29	0,06			
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG									
2.18	Đất tín ngưỡng	TIN	0,08	0,01				0,00	0,01		0,07
2.19	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	9,43		0,97		0,42	0,09	1,35	0,89	5,71
2.20	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	0,00								0,00
2.21	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	1,14						1,14		

Biểu 03

KẾ HOẠCH CHUYỂN MỤC ĐÍCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2024 THÀNH PHỐ LẠNG SON

(Kèm theo Quyết định số: 93/QĐ-UBND ngày 15/01/2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh Lạng Sơn)

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)	Diện tích phân theo đơn vị hành chính							
				P. Hoàng Văn Thụ	P. Tam Thanh	P. Vĩnh Trại	P. Đông Kinh	P. Chi Lăng	X. Hoàng Đồng	X. Quảng Lạc	X. Mai Pha
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)
1	Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp	NNP/PNN	367,93	1,30	9,68	2,73	32,99	5,66	98,07	95,04	122,47
	<i>Trong đó:</i>										
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	82,48	0,17	1,29		3,74	0,77	16,48	20,37	39,65
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC/PNN</i>	<i>55,88</i>						<i>16,48</i>	<i>20,18</i>	<i>19,22</i>
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK/PNN	102,43	1,10	7,57	1,38	25,37	2,48	7,65	12,94	43,93
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	25,20	0,01	0,45	0,38	3,69	2,05	8,34	5,07	5,20
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH/PNN	30,83						28,52	2,31	
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD/PNN									
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX/PNN	124,38		0,01	0,35			37,08	54,32	32,62
	<i>Trong đó: Đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN/PNN</i>									
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN	2,60	0,02	0,36	0,61	0,18	0,37			1,06
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH/PNN	0,02							0,02	
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp		3,46						0,68	1,77	1,00
	<i>Trong đó:</i>										
2.1	Đất trồng lúa nước chuyển sang đất trồng cây lâu năm	LUA/CLN	0,68						0,68		
2.2	Đất chuyên trồng lúa nước chuyển sang đất lâm nghiệp	LUA/LNP									
2.3	Đất trồng lúa nước chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	LUA/NTS									
2.4	Đất trồng lúa nước chuyển sang đất làm muối	LUA/LMU									
2.5	Đất trồng cây hàng năm chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	HNK/NTS									
2.6	Đất trồng cây hàng năm chuyển sang đất làm muối	HNK/LMU									
2.7	Đất rừng phòng hộ chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RPH/NKR ^(a)									
2.8	Đất rừng đặc dụng chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RDD/NKR ^(a)									
2.9	Đất rừng sản xuất chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RSX/NKR ^(a)	2,77							1,77	1,00
	<i>Trong đó: Đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN/NKR^(a)</i>									
3	Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở	PKO/OTC	15,96	0,21	1,14	1,45	0,64	0,87	9,65	0,10	1,91

Ghi chú: (a) gồm đất sản xuất nông nghiệp, đất nuôi trồng thủy sản, đất làm muối và đất nông nghiệp khác. PKO là đất phi nông nghiệp không phải là đất ở

Biểu 04

KẾ HOẠCH ĐƯA ĐẤT CHƯA SỬ DỤNG VÀO SỬ DỤNG NĂM 2024 THÀNH PHỐ LẠNG SƠN

(Kèm theo Quyết định số: 93/QĐ-UBND ngày 15 /01/2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh Lạng Sơn)

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính							
				P. Hoàng Văn Thụ	P. Tam Thanh	P. Vĩnh Trại	P. Đông Kinh	P. Chi Lăng	X. Hoàng Đồng	X. Quảng Lạc	X. Mai Pha
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...(12)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)
1	Đất nông nghiệp	NNP									
	<i>Trong đó:</i>										
1.1	Đất trồng lúa.	LUA									
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC</i>									
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK									
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN									
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH									
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD									
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX									
	<i>Trong đó: Đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN</i>									
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS									
1.8	Đất làm muối	LMU									
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH									
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	39,23		0,15		0,19	0,06	24,40	1,34	13,08
2.1	Đất quốc phòng	CQP	0,01							0,01	
2.2	Đất an ninh	CAN	0,15		0,15						
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK									
2.4	Đất khu chế xuất	SKT									
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN	0,36							0,36	
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	0,37						0,34		0,03
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC									
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS									
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX									
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	16,12				0,19	0,01	8,24	0,98	6,71
	<i>Trong đó:</i>										
-	Đất giao thông	DGT	6,85				0,19		0,18		6,48

